ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 911 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 06 tháng 5 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013), số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 647/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 27/TTr-VPĐP ngày 29/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, cho 20 xã thuộc huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà, như sau:

STT	Huyện	Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm	Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng
1	Tiền Hải	12.649,2	10.427,9
2	Hưng Hà	1.982,5	1.982,5

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HƯNG HÀ VÀ HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 911 /QĐ-UBND ngày 06 /5/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Tiền Hải (15 xã)**	**12.649,2**	**10.427,9**
1	Đông Cơ	3.111,1	
2	Nam Thanh	1.731,3	708,8
3	Bắc Hải	659,4	
4	Nam Phú	207,7	
5	Nam Hà	1.801,5	655,8
6	Đông Phong	2.980,1	1.835,5
7	Đông Lâm	652,4	445,1
8	Phương Công	1.505,7	1.186,3
9	Tây Sơn		86,2
10	Đông Quý		355,0
11	Tây Lương		1.542,4
12	Đông Xuyên		1.707,3
13	Thị Trấn Tiền Hải		51,4
14	Nam Hồng		737,3
15	Đông Trung		1.116,8
II	**Hưng Hà (05 xã)**	**1.982,5**	**1.982,5**
1	Độc Lập	1982,5	
2	Thái Phương		454,1
3	Thái Hưng		290
4	Minh Tân		706
5	Minh Hòa		532,4

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 911 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)			**10.427,9**
1	**Xã Tây Sơn**			**86,2**
	Giao thông nội đồng trục chính	**444**	***Bm 3,5m, BT M200;dày 14cm***	**86,2**
	Từ đường số 4 KCN Tiền Hải đến giáp Long Hầu	444		86,2
2	**Xã Đông Quý**			**355,0**
	Đường giao thông trục xã	**1.250**	***Bm 3,5m; BT M200;dày18cm***	**355,0**
	Đường từ trung tâm xã đến nhà ông Hòe	1.250		355,0
3	**Xã Nam Thanh**			**708,8**
*	**Mở rộng**	**126**		**103,2**
	Từ thổ ông Phán - ông Thụ	126		6,3
	Từ trạm điện - ông nha	385		19,3
	Từ thổ ông Phương - cầu ông Mỹ	578		28,9
	Từ Chợ đến cầu Đen	359		18,0
	Từ cầu ông Điều - ông Thùy	398		19,9
	Từ thổ ông Nghị - ông Đình	215		10,8
*	**Giao thông trục thôn**			**302,9**
	Bm 3,5m	***1.218***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***238,7***
	Đường ra Nghĩa trang Châu Nhai	467		91,5
	Từ trạm bơm ông Rỹ - Nghĩa trang T. Châu	521		102,1
	Từ thổ oông Chi - Lộc	230		45,1
	Bm 3,0m	***382***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***64,2***
	Từ đường trục - ông Hạnh	56		9,4
	Từ đường trục - ông Đĩnh	45		7,6
	Từ thổ ông Đại - ông Thành	108		18,1
	Lộc - ông Khảo	162		27,2
	Từ thổ ông Thể - ông Phi	11		1,9
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**302,7**
	Bm 3,0m	***919***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***135,1***
	Từ thổ ông Ngân - ông Cư	62		**9,1**
	Từ thổ ông Cường-cầu ông Đĩnh	195		28,7
	Từ thổ ông Tự - ông Nhật	305		44,8
	Từ thổ ông Thuận - ông Điến	183		26,9
	Từ thổ ông Lực - ông Bổn	174		25,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***1.361***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***167,6***
	Từ thổ ông Thanh - cánh đồng VH	91		11,2
	Từ thổ ông Rao - ông Chúc	150		18,5
	Từ thổ ông Thị - ông Thỏa	79		9,7
	Từ thổ ông Lĩnh - ông Chương	78		9,6
	Từ thổ ông Đình - ông Thanh	161		19,8
	Từ trường Mầm non - Nam Thắng	130		16,0
	Từ đường trục xã - ông Chủ	126		15,5
	Từ trục xã - ông Ninh	37		4,6
	Từ trục thôn - Ông Lộc	68		8,4
	Từ trục xã- Bà Cảnh	100		12,3
	Từ trục thôn - Ông Mấm	80		9,8
	Từ trục xã- ông Sơn	60		7,4
	Từ trục xã- ông Bảo	65		8,0
	Từ trục xã- Đền Tứ Mẫu	39		4,8
	Từ thổ ông Ngữ - ông Sính	26		3,2
	Từ thổ ông Trọng - ông Thi	25		3,1
	Từ thổ ông Quyết - ông Linh	46		5,7
4	**Xã Tây Lương**			**1.542,4**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**2.100**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**407,4**
	Từ bưu điện về sông Sứ	2.100		407,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**343,7**
	Bm 3,5m	***1.214***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***237,9***
	Từ cầu chăn nuôi thôn Hiên - thổ ông Vượng	450		88,2
	Từ cầu Hạnh Phúc thôn Hiên -ông Ngận xóm 3	150		29,4
	Từ trục đường xã đến hết thổ ông Minh	614		120,3
	Bm 3,0m	***630***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***105,8***
	Từ thổ bà Dừa thôn Trung Tiến đến đê Trà Lý	630		105,8
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**791,3**
	Bm 3,0m	***2.309***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***339,5***
	Đường ông Nguyễn Hữu Định thôn Thượng	163		24,0
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Tiếu thôn Hiên	188		27,6
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Thinh thôn Hiên	140		20,6
	Đường nhánh ông Nguyễn Quốc Trị thôn Hiên	300		44,1
	Đường nhánh ông Lê Minh Nhật thôn Hiên	150		22,1
	Đường nhánh bà Hương Chủ thôn Nghĩa	152		22,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh từ gốc đa đến hậu làng thôn Nghĩa	342		50,3
	Đường ông Vũ Nguyên Thang thôn Lương Phú	250		36,8
	Đường nhánh vào đền Đông thôn Lương Phú	102		15,0
	Đường ông Nguyễn Tuấn Đại thôn Lương Phú	140		20,6
	Đường nhánh ông Vũ Văn Xiêm thôn Lương Phú	162		23,8
	Đường nhánh trước Đình thôn Lương Phú	100		14,7
	Từ ông Ngần- Hoàng Tâm thôn Trung Tiến	120		17,6
	Bm 2,5m	***3.672***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***451,8***
	Đường nhánh ông Nguyễn Thế Hùng thôn Hiên	220		27,1
	Đường nhánh ông Nguyễn Ngọc Phan thôn Hiên	130		16,0
	Đường nhánh ông Nguyễn Mỹ thôn Nghĩa	111		13,7
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Nềnh thôn Nghĩa	137		16,9
	Đường nhánh ông Phạm Văn Phúc thôn Nghĩa	155		19,1
	Từ ông Thiều- bà Hoàng Phú thôn Nghĩa	151		18,6
	Từ ông Hoàng Đức Vượng thôn Nghĩa	170		20,9
	Từ ông Điềm- ông Hoàng Hiền thôn Nghĩa	178		21,9
	Từ giữa xóm 5 và 6 thôn Nghĩa	253		31,1
	Từ ông Ngô Quốc Ngự thôn Lương Phú	270		33,2
	Từ ông Vũ Văn Toản thôn Lương Phú	112		13,8
	Từ ông Bùi Đức Sần thôn Lương Phú	140		17,2
	Từ ông Hà Ngọc Bàng thôn Lương Phú	260		32,0
	Từ bà Vũ Thị Cám thôn Lương Phú	110		13,5
	Từ ông Hoàng Văn Khánh thôn Lương Phú	210		25,8
	Từ bà Bùi Thị Thơm thôn Lương Phú	188		23,1
	Từ ông Vũ Sinh Khương thôn Lương Phú	220		27,1
	Từ ông Bùi Đức Huệ thôn Lương Phú	200		24,6
	Từ xóm 12 thôn Trung Tiến	247		30,4
	Từ trục giữa xóm Nhượng Bạn thôn Trung Tiến	210		25,8
5	**Xã Đông Xuyên**			**1.707,3**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**1.760**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**341,4**
	Thôn Kênh Xuyên từ cầu bà Khứ ra cồn Bắc	310		60,1
	Thôn Kênh Xuyên từ cầu ông Ưu ra sông Cá	450		87,3
	Thôn Kênh Xuyên từ cửa bà Điện ra sông Cá	1.000		194,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**781,6**
	Bm 3,5m	***3.509***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***687,7***
	Từ đường 221D- nhà ông Dũng (xóm 1)	316		62,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường liên xã - trạm bơm anh Chuyên	472		92,4
	Từ ngã ba đường liên xã- cửa anh Đoán (xóm 2)	308		60,4
	Từ cầu ông Đô đến cửa đình Quý Đức	220		43,1
	Từ đường 221D đến cầu ông Kim xóm 5	296		58,0
	Từ đường 221D đến cầu ông Mâu xóm 5	300		58,8
	Đường từ ông Ưu- cửa ông Giai (xóm 4)	550		107,8
	Từ cửa ông Bạc- đường trục thôn cửa ông Tuy	567		111,1
	Từ cửa ông Nghinh xóm 3- cửa ông Giai xóm 4	180		35,3
	Đường từ đường Quỹ tín dụng-cầu ông Mâu	300		58,8
	Bm 3m	***559***	***Bm 3m;BT M200;dày 16cm***	***93,9***
	Từ nghĩa trang nhân dân- cửa ông Tư (xóm 3)	559		93,9
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**584,3**
	Bm 3m	***2.640***	***Bm 3m;BT M200;dày 14cm***	***386,8***
	Từ đường 221D- phía Đông Ông Quyên (xóm 1)	353		51,9
	Từ đường liên xã- nam Định An Cư xóm 2	317		46,6
	Từ đường 221D đến cầu ông Đô xóm 5	300		44,1
	Từ đường 221D đến cửa bà Bất xóm 6	450		66,2
	Từ đường 221D đến nhà ông Hùng xóm 6	300		44,1
	Từ đường 221D đến nhà ông Khánh xóm 4	280		41,2
	Từ đường 221D - cửa ông Ưu nhánh thôn	280		41,2
	Từ ngõ ông Đĩnh đến ông Hùng, thụn Quý Đức	300		44,1
	Từ đường nhánh cấp I- trục giữa thôn Hải Long	60		7,4
	Bm 2,5m	***1.604***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***197,5***
	Từ nhánh cấp I- trục giữa thôn Hải Long	120		14,8
	Từ trục chính thôn đến cửa ông Dứa xóm 4	200		24,6
	Từ bà Ngữ xóm 5- ra đường liên xã đi Đông Trà	450		55,4
	Từ đường liên xã- cửa ông Hoàn xóm 5	150		18,5
	Từ cầu bà Lược- đường cửa ông Đông	96		11,8
	Từ trục chính thôn- đường thôn tây bà Liễn	120		14,8
	Từ đường trục thôn- đến cửa ông Hạp xóm 4	200		24,6
	Từ đường trục thôn- đến cửa ông Hắc xóm 4	68		8,4
	Từ đường trục thôn- đến cửa ông Đoài xóm 4	200		24,6
6	**Thị trấn Tiền Hải**			**51,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**51,4**
	Bm 3,0m	***306***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***51,4***
	Từ ông Chính đến ông Quang	191		32,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ hộ ông Thi đến ông Thao	115		19,3
7	**Xã Nam Hà**			**655,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**		-	**156,6**
	Bm 3,5m	***155***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***30,4***
	Ngã 3 Hán đến ngã tư Đức - miếu đông	10		2,0
	Ngã tư Rực đến sau ông Lý	48		9,4
	Từ 221B Lệ - Cầu cơ giới	58		11,4
	Từ 221B - Đền Vĩnh Trung	39		7,6
	Bm 3,0m	***751***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***126,2***
	Từ miếu đông - ngõ ông Hưu	125		21,0
	Từ Ngõ ông Hưu - Ngõ ông Đa)	94		15,8
	Từ sông Kiên giang đến cống ông Đệ	159		26,7
	Miếu Đông - Ngõ ông Viện	323		54,3
	221b - ngõ ông Phô(Bổ sung)	50		8,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**499,2**
	Bm 3,0m	***1.961***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***270,7***
	Trục thôn - Ngõ ông Đạm	74		10,9
	Ngõ Hiếu - Ngõ Khảng (Xạ)	154		22,6
	221B cũ- Nghĩa trang ĐQ (lối vào)	168		24,7
	Trục thôn - ngõ Thanh	225		33,1
	Trục thôn - Ngõ ông Sức	57		8,4
	Cầu ông Trừ đến ngõ ông Khả	220		32,3
	Trục thôn ĐQ - Ngõ ông Bình	125		18,4
	Trục liên thôn - Ngã ba ông Tú	235		34,5
	Cầu ông Nhự đến ngã ba Vĩ	153		22,5
	Ngõ Bính - ngõ Định	8		1,2
	Từ 221B - Ngõ Trấn	27		4,0
	Từ 221B - ngõ Nhiêm	128		18,8
	Trục thôn - ngõ ông Nghị	80		11,8
	Cầu bà Huỳnh - cầu ông Cừu	173		25,4
	Trục thôn - ngõ ông Hạp	134		2,1
	Bm 2,5m	***1.847***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***228,5***
	Cầu Đông Quách - Ngõ ông Thiếu	140		17,2
	Trục thôn - ngõ ông Hùng (Đa)	281		34,6
	Trục thôn - Ngõ ông Phan Phiên	61		7,5
	221B cũ- Nghĩa trang ĐQ (lối ngang)	105		12,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn - Ngõ Cảm	20		2,5
	Trục thôn - ngõ Duyên	80		9,8
	Trục thôn - Ngõ ông Thặng(X3)	67		8,2
	Trục thôn - Ngõ Bà Gấm	83		10,2
	221B - Ngõ anh Thái	54		6,6
	Trục thôn - Ngõ Kim Toán	85		10,5
	Trục thônĐQ - Cống ông Nhự	130		16,0
	Trục thôn - ngõ ông Bí	52		6,4
	Trục thôn - Ngõ Khiên	99		12,2
	Đường QP số 7 - ngõ ông Kim	60		7,4
	Ngõ Phương - ngõ Xưng	134		16,5
	Ngõ ông Rong- ngõ ông Cường	93		11,4
	Ngõ ông Hải	55		6,8
	Trục thôn - Ngõ Hợp	98		12,1
	Trục thôn - ngõ ông thôn	97		11,9
	221B - ngõ ông Phong	53		7,8
	221B - Trạm biến áp	75		9,2
	Từ ông Nghị - ngõ ông Thọ (Khuy)	163		20,1
8	**Xã Nam Hồng**			**737,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**132,7**
	Bm 3,5m	***677***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***132,7***
	Từ Nhà ông Trường xóm 1 - Cầu ông Hiến	607		119,0
	Từ ông Huấn - Bà My	70		13,7
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**522,8**
	Bm 3m	***1.820***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***267,6***
	Từ cầu ông Thiệu - Nhà ông Hịch	125		18,4
	Từ nhà ông Phúc - nhà ông Cảnh (ông Dảnh)	170		25,0
	Cửa bà Nghị	525		77,2
	Cầu ông Hiến - Đê 5	800		117,6
	Nhà ông Hữu - Bà Nga Đông x7	200		29,4
	Bm 2,5m	***2.076***	***Bm 2,5 m;BT M200;dày 14cm***	***255,2***
	Từ ông Hồng - cống ông Hồi	200		24,6
	Trục thôn - Bà Thật	79		9,7
	Từ cầu ông Khởi - ông Chinh xóm 8	115		14,1
	Trục thôn - nhà bà chín - của ông Tám	132		16,2
	Từ cửa ông Bình - ông Lễ	68		8,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn giáp đường HHà	171		21,0
	Nhà ông Điều - bà Ruyến	74		9,1
	Nhà ông Thu Xóm 11 - Nhà bà Viễn xóm 16	160		19,7
	Nhà ông Trường - ông Sự	165		20,3
	Từ ông Thuân - ông thục (Tiếp đoạn ông Ngọc)	130		16,0
	Từ ông Sinh - ô Minh	120		14,8
	Từ trục thôn - nhà ông Thái	115		14,1
	Từ đường 221B - ông Vượng X13	100		12,3
	Từ ông Trung - sau ông Đại x12	75		9,2
	Từ ông Tưởng - ông Hách	192		23,6
	Ngõ ông Vĩnh - Mương Cứng xóm 15	180		22,1
	Mở rộng	**1.636**		**81,8**
	Từ ông Lợi - ông Hoà	320		16,0
	Từ hội trường thôn - đê 5 (Đoạn mở rộng)	1.316		65,8
9	**Xã Đông Phong**			**1.835,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.051,5**
	Bm 3,5m	***3.148***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***598,8***
	Từ Đường LX- hội Trường- sau chợ	350		68,6
	Đường Cửa Trạm Y Tế - Chợ	551		108,0
	Quán Hương - ông Ngân	87		17,1
	Từ chùa ra cầu ông Mười	1.082		212,1
	Từ Đát - ông Ba	58		11,4
	Từ ông Sến- ông Nhớ	364		71,3
	Từ ông Nhớ- ông Giá	264		44,3
	Từ Cầu Hồng - Nghĩa Trang	393		66,0
	Bm 3m	***2.695***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***452,7***
	Từ ông Công - ông Phan	336		56,4
	Từ nhà ông Thành - ông Vận	902		151,5
	Từ cầu Dung - Chuẩn	440		73,9
	Từ Trạm bơm - Cầu bà Phấn	491		82,5
	Từ Cầu ông Hiếu- Đình làng	165		27,7
	Từ Cầu Phúc -Cầu Kiều	22		3,7
	Từ Cửa Huề - Sông	25		4,2
	Từ Cửa Bà Tuất - ông Tỉnh	4		0,6
	Từ Nhà VH Thôn - Ông khiên	5		0,9
	Từ Cửa Ông Bội - Ông Tô	16		2,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Cửa Bà Tuy - Đường 8 A	23		3,8
	Từ Bà Tỵ - Cầu Ông Bội	7		1,1
	Từ cửa Ô Chinh - Ô Dũng	204		34,3
	Từ cửa Ông Lĩnh - Ô Phiếu	55		9,2
	Từ Ông Chiều - Ông Nghĩa	1		0,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**771,5**
	Bm 2,5m	***6.271***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***771,5***
	Từ ông Ngân- ông Ấm	189		23,2
	Trục thôn-Cổng chùa	222		27,3
	Từ trục thôn- ông Kình	70		8,6
	Từ Hưng- trạm điện	411		50,5
	Từ trục thôn- ông Ngạn	47		5,7
	Ông Chung - Cổn- ông Nhật	85		10,4
	Ông Hùng - Bà Hạt	172		21,2
	Từ ông Hào - Bà Chuân	600		73,8
	Ông Cao - Vỹ	215		26,5
	Từ ông Bảng - Viet ten	50		6,2
	Từ đường liên xã - ông Vê	135		16,6
	Từ trục xã - ông Thành	130		16,0
	Từ trục Thôn - ông Đệ	120		14,8
	Từ trục Thôn - ông Cảnh	71		8,7
	Đường từ nghĩa địa ra bói rỏc	367		45,1
	Từ Cầu Văn Hóa - ông Đãi	140		17,2
	Trục Thôn - ông Hoan	41		5,1
	Trục ông Điệp- ông Kết	77		9,5
	Từ nhà VH- Sông Bờ	356		43,8
	Từ cầu Thi - ông Đễ	138		16,9
	Từ trục thôn - ông Phiêu	63		7,8
	Từ ông Rồng - ông Kết	70		8,6
	Từ cửa VH - Bà Ngắn	70		8,6
	Từ ông Đà - ông Vưu	81		10,0
	Từ cầu Kiệm - Bà Vy	81		10,0
	Từ cầu Bà Phấn - ông Bi	141		17,3
	Từ trục thôn- ông Hiển	126		15,5
	Trục thôn -ông Việt	37		4,5
	Trục Thôn - Bà Ty	46		5,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn - ông Doanh	31		3,8
	Trục ông Cuông- ông Nghiên	140		17,2
	Trục thôn - ông Học	45		5,5
	Trục Thôn - ông San	50		6,2
	Trục Thôn- Bà Sách	37		4,6
	Trục Thôn - ông Đam	34		4,2
	Trục thôn - ông Đằng	27		3,3
	Từ Trục thôn - ông Thoái	36		4,4
	Từ trục Thôn - ông Tải	74		9,1
	Từ Trục thôn - ông Hùng Nơ	33		4,1
	Từ nhà Huề - ông Khăng	64		7,9
	Từ cửa ông Miến - ông Hoạch	140		17,2
	ông Việt -ông Nhân	180		22,1
	Từ ông Dung- B ứng	137		16,9
	Ông Dung - ông Đưởng	248		30,5
	Trục thôn - ông Mân	33		4,1
	Trục thôn vào Miếu Tây	24		2,9
	Trục thôn - ông Hiệt	40		4,9
	Trục thôn - Lầu ông Quản	58		7,1
	Đường xã- ông Triu	108		13,3
	Từ đường xã - ông lưu	40		4,9
	Từ nhà Huề - ông Khăng	64		7,9
	Từ ông ánh- ông Bê	15		1,8
	Từ ông Bê - ông Bình	80		9,8
	Từ bà Cống - Chi Thạnh	65		8,0
	Từ ông Phi - ông Phúc	2		0,2
	Từ cửa ông Bốn - Kinh	36		4,4
	Từ Bà Nùn - ông Quản	5		0,6
	Từ ông Phán - ông Tiễu	22		2,7
	Từ ông Nghĩa - ông Xuyền	25		3,1
	Từ ông Tịch - ông Tĩnh	31		3,8
	Mở rộng	**249**		**12,5**
	Từ ông Tụ - ông Nhiên	185		9,3
	Từ trục thôn - ông Triển	64		3,2
10	**Xã Đông Lâm**			**445,1**
	Giao thông trục chính nội đồng	**2.294**	***Bm 3,5 m;BT M200; dày 14cm***	**445,1**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Tú đến cống tỉnh	817		158,5
	Từ ông Đài đến Long Hầu Tây	807		156,6
	Từ cầu Bục đến đập tràn	670		130,0
11	**Xã Phương Công**			**1.186,3**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**325**		**63,1**
	Từ thổ ông Sơ đi cống ông Minh	255		49,5
	Từ miếu bia đi nghĩa địa	70		13,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**184,3**
	Bm 3,5m	***941***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***184,3***
	Trục xã đi thổ chức x3	40		7,8
	Từ thổ doanh đi thổ viên x6	100		19,6
	trục xãTừ thổ Tuý đi họ giáo x5	214		41,9
	Từ thổ Thạch đi thổ Hường x8	120		23,5
	Từ thổ Sơn đi thổ cảnh x7	150		29,4
	Từ thổ Huy đi thổ giang x9	175		34,3
	Từ thổ Điểm đi thổ Phương CR	142		27,8
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**917,9**
	Bm 3,0m	***4.178***	***Bm 3m;BT M200; dày 14cm***	***614,4***
	Tư thổ Pho đi trục thôn	70		10,3
	Từ thổ Nhường đi Ngõ khánh X4	180		26,5
	Từ thổ Hoạch đi ngõ ô Toại X4	165		24,3
	Từ nhà thờ họ giáo đi Ngõ Lý	400		58,8
	Từ thổ Hải đi thổ Xứng X4	100		14,7
	Từ thổ Thành đi thổ Tuế X4	75		11,0
	Từ thổ Thạo đi thổ Nhiễm X3	120		17,6
	Từ thổ Tuy đi thổ Kỷ X4	133		19,6
	Từ thổ Đàn đi thổ Vượng X4	180		26,5
	đường hoá X3	50		7,4
	Từ thổ Quý đi thổ Long X4	185		27,2
	đường trục cửa quyển X 3	200		29,4
	Từ thổ liên đi ttrục thôn	120		17,6
	Từ thổ Mấn đi thổ Thanh x2	200		29,4
	Trục thôn đường cửa đình x1	83		12,2
	Tưừ thổ Chiến đi thổ Thung x1	50		7,4
	Từ thổ Toán đI thổ Lĩnh x2	140		20,6
	Từ thổ Lợi đi thổ Hùng x5	112		16,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ thổ Tuệ đi thổ Thảo (đông)x6	192		28,2
	Từ thổ Nhự đi thổ Hoàn x5	185		27,2
	Từ thổ Oanh đi thổ Đăng x5	200		29,4
	Từ thổ Dung đi thổ Đạo x6	200		29,4
	Từ thổ Quang đi thổ Điệp x6	200		29,4
	Từ thổ thổ Tụng đi thổ Bằng x6	200		29,4
	Từ trục xã đi thổ cường+Tâm x9	65		9,6
	Từ ông Triều đến ông Bằng	69		10,1
	Từ thổ hường đi thổ Khanh x8	69		10,1
	Từ thổ Đại đi thổ Thảo x7	150		22,1
	từ thảo đi thổ Mấn x8	50		7,4
	Từ trục thôn đi thổ Miên X8	35		5,1
	Bm 2,5m	***2.466***	***Bm 2,5m;BT M200; dày 14cm***	***303,5***
	Từ thổ đăng đi thổ Vịnh	47		5,8
	Từ trục xã đi thổ Thành X3	30		3,7
	Từ thổ Hiến đi thổ bà thanh x1	98		12,1
	Từ Thổ lĩnh đi thổ Lánh x2	135		16,6
	Từ thổ Toán đi thổ Hồng x2	120		14,8
	Từ thổ cường đi thổ ô Cung x1	120		14,8
	Từ thổ uý đI thổ tình	117		14,4
	Từ thổ Nhuận đi tyhổ Cường x5	59		7,3
	Từ đường8b đi thổ tộ x5	65		8,0
	Từ thổThoại đi thổ hoa x5	53		6,5
	Từ thổ hoàng đi thổ Hồi x5	45		5,5
	Từ thổ nguyện đi thổ Phú x6	117		14,4
	Từ thổ Tân đi thổ Khang x9	100		12,3
	Từ thổngữ đI thổ cài x9	29		3,6
	Từ thổnho đI thổ công x9	41		5,0
	Từ thổ bưởi đI thổ dương x9	56		6,9
	Từ thổ sính đi thổ tháng x8	62		7,6
	Từ ông Bằng đến ông Hỏi	158		19,4
	Từ thổ Hùng đi thổ Vận	45		5,5
	Từ thổ Tịnh đi thổ Lệnh x9	42		5,2
	Từ thổ HảI đi thổ Liệu X9	160		19,7
	Từ thỏ hiền đi thổ Bân x9	60		7,4
	Từ thổ Hà đi thổ Thoát x9	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ thổ y đi thổ Minh x7	100		12,3
	Từ trục xã đi thổ ông Hồng X7	72		8,9
	Từ thổ Nhân đi thổ Mượt	35		4,3
	Từ thổ Hải đi thổ Liệu X9	180		22,1
	Từ trục xã đi thổ Thoát	100		12,3
	Từ trục thôn đi thổ O Tĩnh + Dương x9	120		14,8
	Mở rộng	**419**		**21,0**
	Từ ông Hỏi đến ông Am	51		2,6
	Từ thổ Minh đi thổ Thiệu x7	48		2,4
	Từ thổ Chưởng đi thổ Hoè x5 (mở rộng)	320		16,0
12	**Xã Đông Trung**			**1.116,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**311,6**
	Bm 3,5m	***1.590***	***Bm 3,5m; BT M200;dày 16cm***	***311,6***
	Từ thổ Trí (đường 221C)- Thổ Nhiệm	250		49,0
	Từ thổ Muôn - đê	120		23,5
	Từ thổ Miêng- thổ Toàn	500		98,0
	Từ thổ Đình-thổ Kiệm- thổ Công	720		141,1
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**805,2**
	Bm 3,0m	***3.714***	***Bm 3,0m; BT M200;dày 14cm***	***546,2***
	Từ thổ Duẩn- cầu Vi- thổ Cầm xóm 2	580		85,3
	Từ cầu Vi- thổ Sơn- thổ Ánh xóm 2	180		26,5
	Từ thổ Nhuệ xóm 2- đường 221C	170		25,0
	Từ Thiên xóm 2- thổ Nguyên- đường 221C	330		48,5
	Từ thổ Đảm- thổ Trần Đậu xóm 2	160		23,5
	Từ cầu sông Sen thổ Trì- thổ Hoan xóm 1	134		19,7
	Từ thổ Giao- thổ Bồ- thổ Kết xóm 5	710		104,4
	Từ thổ Lê Cương- thổ Thương xóm 6	340		50,0
	Từ thổ Minh- thổ Đường xóm 6	180		26,5
	Từ thổ Lương- thổ Trụ xóm 6	350		51,5
	Từ sau Kết- ngõ Đính xóm 7	380		55,9
	Từ di tích P. Quách- thổ Bình	130		19,1
	Từ cầu Minh- sau Phiếm xóm 9	70		10,3
	Bm 2,5m	***2.106***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***259,0***
	Từ cống Nhật - ngõ Cử	370		45,5
	Từ thổ Cẩm- thổ Đạo xóm 2	170		20,9
	Từ thổ Nhạc - Ánh- thổ Tương	190		23,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 221C- thổ Khuê xóm 4	166		20,4
	Từ thổ Vũ Xuân- thổ Phong- thổ Cầu	260		32,0
	Từ thổ Đề- thổ Thiện	200		24,6
	Từ thổ Trung- cầu Đa	100		12,3
	Từ thổ Bàn- thổ Phong	175		21,5
	Từ trạm điện- thổ Thiện	135		16,6
	Từ thổ Thát- thổ Tốt mương M1 xóm 6	340		41,8

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 911 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)				**12.649,2**
1	**Xã Đông Cơ**	QĐ 504			**3.111,1**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**11.689**	***Bm 3,5m;BT M200; dày 14cm***	**2.267,6**
	Từ Ô Mân đến KCN (D9)		970		188,2
	Từ bà Trắm đến Đ.Trung (D12)		1.262		244,8
	Từ Ô Đưng đến đê sông cá		1.882		365,1
	Từ đường Cồn đến Sông Cá		1.995		387,0
	Từ sông điếm đến Long hầu		1.050		203,7
	Từ xóm 7 - Đông Minh		1.223		237,3
	Từ nghĩa địa đến giống D8		1.115		216,3
	Từ ông Ba đến đê sông Cá		2.192		425,2
	Đường giao thông trục thôn				**38,8**
	Bm 3,5m		***198***	***Bm 3,5m;BT M200; dày 16cm***	***38,8***
	Từ đường 39 đến đường thôn		198		38,8
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**804,7**
	Bm 3,0m		***398***	***Bm 3,0m;BT M200; dày 14cm***	***58,5***
	Từ ông Kiên đến đường xã		328		48,2
	Từ ông Toan đến đường thôn		70		10,3
	Bm 2,5m		***6.061***	***Bm 2,5m; BT M200;dày 14cm***	***746,2***
	Từ ông Đốc đến đường thôn		40		4,9
	Từ ông Ngữ đến đường thôn		95		11,7
	Từ ông Thơi đến đường thôn		42		5,2
	Từ ông Cần đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Hưng đến Đường thôn		40		4,9
	Từ ông Huỳnh đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Mẫn đến Đường thôn		25		3,1
	Từ ông Hoàn đến Đường thôn		80		9,8
	Từ ông Ưng đến Đường thôn		15		1,8
	Từ ông Việt đến Đường thôn		15		1,8
	Từ ông Khoa đến Đường thôn		80		9,8
	Từ ông Điệt đến Đường thôn		80		9,8
	Từ ông Nhưng đến Đường thôn		80		9,8
	Từ ông Ven đến Đường thôn		25		3,1
	Từ ông Liêm đến Đường thôn		20		2,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Nhụ đến Đường thôn		25		3,1
	Từ ông Mơ đến Đường thôn		25		3,1
	Từ ông Chiến đến Đường thôn		20		2,5
	Từ ông Thắng đến Đường thôn		50		6,2
	Từ ông Tựa đến Đường thôn		45		5,5
	Từ ông Tý đến Đường thôn		25		3,1
	Từ ông Minh đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Úy đến Đường thôn		50		6,2
	Từ ông Triển đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Nguyện đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Thiêm đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Linh đến Đường thôn		40		4,9
	Từ ông Quang đến Đường thôn		60		7,4
	Từ ông Tại đến Đường thôn		50		6,2
	Từ ông Lựu đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Hoạch đến Đường thôn		31		3,8
	Từ ông Địa đến Đường thôn		45		5,5
	Từ ông Thưởng đến Đường thôn		45		5,5
	Từ ông Phương đến Đường thôn		36		4,4
	Từ ông Nhàn đến Đường thôn		28		3,4
	Từ ông Pha đến Đường thôn		14		1,7
	Từ ông Vỹ đến Đường thôn		14		1,7
	Từ ông Thuyên đến Đường thôn		20		2,5
	Từ ông Mục đến Đường thôn		28		3,4
	Từ ông Đảng đến Đường thôn		26		3,2
	Từ ông Dệt đến Đường thôn		35		4,3
	Từ ông Tất đến Đường thôn		40		4,9
	Từ ông Thinh đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Điệu đến Đường thôn		18		2,2
	Từ ông Như đến Đường thôn		65		8,0
	Từ ông Phiệt đến Đường thôn		60		7,4
	Từ ông Nga đến Đường thôn		40		4,9
	Từ ông Hỗ đến Đường thôn		25		3,1
	Từ ông Thiện đến Đường thôn		20		2,5
	Từ ông Bài đến Đường thôn		20		2,5
	Từ ông Bùi đến Đường thôn		25		3,1
	Từ ông Roan đến Đường thôn		30		3,7
	Từ ông Tông đến đường thôn		20		2,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Núi đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Tại đến đường thôn		50		6,2
	Từ ông Chọi đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Thơi đến đường thôn		25		3,1
	Từ ông Sinh đến đường thôn		100		12,3
	Từ ông Vĩnh đến đường thôn		26		3,2
	Từ ông Trình đến đường thôn		13		1,6
	Từ ông Liên đến đường thôn		80		9,8
	Từ ông Trung đến đường thôn		30		3,7
	Từ ông Đằng đến đường thôn		13		1,6
	Từ ông Vương đến đường thôn		12		1,5
	Từ ông Tính đến đường thôn		55		6,8
	Từ ông Thép đến đường thôn		32		3,9
	Từ ông Đức đến đường thôn		32		3,9
	Từ ông Ân đến đường thôn		28		3,4
	Từ ông Sắc đến đường thôn		33		4,1
	Từ ông Chử đến đường thôn		10		1,2
	Từ ông Báu đến đường thôn		12		1,5
	Từ ông ánh đến đường thôn		14		1,7
	Từ ông Hùng đến đường thôn		17		2,1
	Từ ông Hàm đến đường thôn		70		8,6
	Từ ông Nghiêm đến đường thôn		34		4,2
	Từ ông Trường đến đường thôn		36		4,4
	Từ ông Nuôi đến đường thôn		63		7,7
	Từ ông Kiêu đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Hiu đến đường thôn		34		4,2
	Từ ông Hưng đến đường thôn		15		1,8
	Từ ông Măn đến đường thôn		25		3,1
	Từ ông Vinh đến đường thôn		80		9,8
	Từ ông Thoát đến đường thôn		23		2,8
	Từ ông Thoại đến đường thôn		38		4,7
	Từ ông Phán đến đường thôn		30		3,7
	Từ ông Châm đến đường thôn		44		5,4
	Từ ông Mưu đến đường thôn		10		1,2
	Từ ông Ngọc đến đường thôn		19		2,3
	Từ ông Luật đến đường thôn		11		1,4
	Từ ông Soạn đến đường thôn		27		3,3
	Từ ông Én đến đường thôn		20		2,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Trứ đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Hà đến đường thôn		15		1,8
	Từ ông Tảo đến ông Tài		25		3,1
	Từ ông Tảo đến Bà Kiến		20		2,5
	Từ ông Khuây đến đường thôn		90		11,1
	Từ ông Sảng đến ông Sang		18		2,2
	Từ ông Triu đến ông Đỗ		30		3,7
	Từ ông Đĩnh đến đường thôn		40		4,9
	Từ ông Giáo đến đường thôn		25		3,1
	Từ ông Số đến đường thôn		30		3,7
	Từ ông Nhâm đến đường thôn		30		3,7
	Từ ông Đa đến đường thôn		18		2,2
	Từ ông Anh đến đường thôn		18		2,2
	Từ ông Hào đến đường thôn		30		3,7
	Từ ông Cơ đến đường thôn		37		4,6
	Từ ông Sử đến đường thôn		30		3,7
	Từ ông Ấm đến đường thôn		25		3,1
	Từ ông Tấn đến đường thôn		30		3,7
	Từ ông Tuyến đến đường thôn		12		1,5
	Từ ông Trắc đến đường xã		30		3,7
	Từ ông Hanh đến đường thôn		25		3,1
	Từ ông Sách đến Bà Nhung		108		13,3
	Từ ông Vinh đến Bà Nhung		108		13,3
	Từ ông Sách đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Huỳnh đến Đường thôn		35		4,3
	Từ ông Chỉnh đến Đường thôn		23		2,8
	Từ ông Triết đến đường thôn		18		2,2
	Từ ông Chủng đến đường thôn		12		1,5
	Từ ông Sâm đến đường thôn		18		2,2
	Từ ông Hiếu đến đường thôn		45		5,5
	Từ ông Chiến đến đường thôn		32		3,9
	Từ ông Triển đến đường thôn		37		4,6
	Từ ông Duyên đến đường liên xã		35		4,3
	Từ ông Mân đến đường thôn		30		3,7
	Từ ông Phố đến đường liên xã		35		4,3
	Từ ông Thăng đến đường liên xã		29		3,6
	Từ ông Nhận đến đường thôn		25		3,1
	Từ ông Chiết đến đường thôn		35		4,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Quý đến đường thôn		22		2,7
	Từ ông Rược đến đường thôn		44		5,4
	Từ ông Đưng đến đường thôn		43		5,3
	Từ ông Toan đến đường thôn		60		7,4
	Từ ông Thạnh đến đường thôn		33		4,1
	Từ ông Tuyến đến đường thôn		18		2,2
	Từ bà Điền đến đường thôn		23		2,8
	Từ bà Duẩn đến ông Mân		135		16,6
	Từ ông Kỳ đến Đường thôn		14		1,7
	Từ ông Trịnh đến đường thôn		50		6,2
	Từ ông Úy đến đường đồng châu		70		8,6
	Từ ô. Hiên đến đường đồng châu		50		6,2
	Từ ông Đinh đến đường thôn		80		9,8
	Từ ông Phướng đến đường thôn		40		4,9
	Từ ông Đoán đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Oánh đến đường 39B		50		6,2
	Từ ông Bao đến đường thôn		60		7,4
	Từ ông Ban đến đường xã		40		4,9
	Từ ông Liên đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Tô đến đường 39B		30		3,7
	Từ ông Hệ đến Đường 39B		30		3,7
	Từ ông Phao đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Tuệ đến đường thôn		20		2,5
	Từ ông Loát đến Đường thôn		50		6,2
	Từ ông Tình đến Đường thôn		21		2,6
	Từ ông Ruẫn đến Đường thôn		60		7,4
	Từ ông Ánh đến Đường thôn		35		4,3
	Từ ông Hường đến Đường thôn		40		4,9
	Từ ông Uu đến Đường thôn		75		9,2
	Từ ông Chính đến Đường thôn		70		8,6
	Từ ông Năm đến Đường thôn		70		8,6
	Từ ông Hằng đến Đường thôn		65		8,0
	Từ ông Khuy đến Đường thôn		35		4,3
	Từ ông Ly đến Đường thôn		21		2,6
	Từ Bà Vui đến Đường thôn		45		5,5
	Từ bà Sỹ đến Đường thôn		21		2,6
	Từ bà Đoàn đến Đường thôn		35		4,3
	Từ ông Uy đến Đường thôn		30		3,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Nam Thanh**	QĐ 504			**1.731,3**
	Giao thông nội đồng trục chính		752,0		**145,9**
	Đường bờ vùng thôn AQ - ĐC		752,0	*Bm 3,5m;BT M200; dày 14cm*	145,9
	Kênh cấp I loại 3		**3.475**	*B≥0,9m*	**531,7**
	Kênh vùng trạm bơm Việt Hùng		567		86,8
	Kênh vùng trạm bơm Việt Thắng		879		134,5
	Kênh vùng trạm bơm Đông Cường		1.055		161,4
	Kênh vùng trạm bơm ông Rỹ		974		149,0
	Đường giao thông trục thôn				**488,6**
	Bm 3,5m		***385***	***Bm 3,5m;BT M200; dày 16cm***	***75,5***
	Từ trạm điện - ông Nha		385,0		75,5
	Bm 3,0m		***2.458***	***Bm 3,0m;BT M200; dày 16cm***	***413***
	Từ thổ ông Định - ông Tài		320		53,8
	Từ ông Ngôn - nhà thờ T. Châu		173		29,1
	Từ thổ ông Trình - ông Lương		22,0		3,7
	Từ Chợ đến cầu Đen		359,0		60,3
	Từ thổ ông Núi - cầu ông Mỹ		65,0		10,9
	Từ Trạm bơm Tiến Lợi-ông Tỉnh		119,0		20,0
	Từ thổ ông Chi - ông Khảo		392,0		65,9
	Từ thổ ông Phương - cầu ông Mỹ		415,0		69,7
	Từ cầu ông Điều - ông Thùy		398,0		66,9
	Từ thổ ông Cường-cầu ông Đĩnh		195,0		32,8
	Đường nhánh cấp I GT trục thôn				**565,1**
	Bm 3,0m		***196***	***Bm 3,0m;BT M200; dày 14cm***	***28,8***
	Từ thổ ông Tương - ông Phó		196		28,8
	Bm 2,5m		***4.361***	***Bm 2,5m;BT M200; dày 14cm***	***536,3***
	Từ thổ ông Bàn - cống ông Nhi		203		25
	Từ nhà thờ C. Nhai - ông Chánh		222		27,3
	Từ thổ ông Việt - ông Sắc		82		10,1
	Từ thổ ông Đăng - ông Rơi		186		22,9
	Từ thổ ông Thành - ông Trung		125		15,4
	Từ thổ ông Định - ông Viện		105		12,9
	Từ đường trục xã - bà Vinh		112		13,8
	Từ đường trục xã - ông Hân		110		13,5
	Từ đường trục xã - ông Đình		119		14,6
	Từ thổ ông Quyết - ông Xon		222		27,3
	Từ thổ ông Chiến - ông Thiêm		83		10,2
	Từ thổ ông Cừu - ông Ban		82		10,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ thổ ông Viết - ông Trụ		227		27,9
	Từ thổ bà Chiên - ông Trà		193		23,7
	Từ thổ ông Luyến - bà Tho		361		44,4
	Từ thổ ông Nhuận - Nam Thắng		179		22,0
	Từ thổ ông Đường - ông Thể		181,0		22,3
	Từ thổ ông Nhật - Thất Sự		18,0		2,2
	Từ đường trục xã - ông Hân		60,0		7,4
	Từ thổ ông Rạng - ông Ái		175,0		21,5
	Từ thổ ông Vương - ông Lệnh		9,0		1,1
	Từ thổ ông Liệu - trạm bơm		15,0		1,8
	Từ thổ ông Cửu-ông Ban		70,0		8,6
	Từ thổ ông Cơ - ông Thi		103,0		12,7
	Từ thổ ông Thắng - ông Hải		14,0		1,7
	Từ thổ ông Tự-ông Nhật		305,0		37,5
	Từ thổ ông Thuận-ông Điến		298,0		36,7
	Từ thổ ông Lực-ông Bổn		174,0		21,4
	Từ thổ ông Nghị - ông Đình		328,0		40,3
3	**Xã Bắc Hải**	QĐ504			**659,4**
	Đường nhánh cấp 1 trục thôn				**659,4**
	Bm 3,0m		***4.486***	***Bm 3,0m;BT M200; dày 14cm***	***659,4***
	Đường từ ông Khánh đến Đạc 10		800		117,6
	Từ nhà ông Hoá đến nhà ông Tiến		1.500		220,5
	Từ cầu ông Y đến trước mẫu Giáo		400		58,8
	Từ ngã tư ông Triều đến cầu ông Y		1.200		176,4
	Từ ngã tư ông Hiển đến ông Việt		586		86,1
4	**Xã Nam Phú**	QĐ504			**207,7**
	Mở rộng		**3.810**		**190,6**
	Từ ô. Khoản đến ông Vi thôn Bình thành		390		19,5
	Từ ô. Hữu đến cụ Tư thôn Hợp phố		481		24,1
	Từ ô. Lạng đến ô. Tiễu thôn Hợp Phố		156		7,8
	Từ bà Vượng đến chân đê thôn Trung Thành		1.140		57,0
	Từ ô.Thuần đến bà Chương thôn Trung Thành		800		40,0
	Từ ô. Tưởng đến ô, Cương thôn		180		9,0
	Từ ô. Thủy đến quán Tuyên thôn		65		3,3
	Từ ô. Xuân đến ô. Dũng thôn		416		20,8
	Từ ô. Ruệ đến ô. Rạng Thôn		182		9,1
	Đường nhánh cấp I GT trục thôn				**17,1**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***139***	***Bm 2,5m; BT M200;dày 14cm***	***17,1***
	Từ ô.Huấn đến ô.Minh thôn Hợp Phố		65		8,0
	Đoạn Ao Đình		45		5,5
	Từ ông Dũng đến ông Tuyết		29		3,6
5	**Xã Nam Hà**				**1.801,5**
	Giao thông nội đồng trục chính			***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**63,6**
	221b cũ - nghĩa trang ĐQ	QĐ 504	328		63,6
	Đường giao thông trục thôn				**403,8**
	Bm 3,5m		***2.060***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***403,8***
	Ngõ ông Tắc đến ngõ ông Thoan	QĐ 278	410		80,4
	Ngã tư miếu đông - ngõ ông Hưu thôn Đông Quách	QĐ 278	122		23,9
	Ngõ bà Phấn đến đường QP số 7	QĐ 278	255		50,0
	Từ 221(BNgõ phấn) - QPsố 7	QĐ 504	311		61,0
	Ngã tư ông Hán- Ngõ ông Hạp	QĐ 504	18		3,5
	Từ 221 (Ông Tiết)- QPsố 7 - HT	QĐ 504	415		81,3
	Từ 221B (ĐH) - Cầu ông Hạm	QĐ 504	129		25,3
	Đường cầu Biên hoà đến đền Vĩnh trung	QĐ 278	400		78,4
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**607,8**
	Bm 3,0m		***2.214***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***325,3***
	Từ cửa ô. Lý đến cửa ô.Hải (Cầu trừ đến cầu Đệ)	QĐ 278	46		6,8
	221b đến ngõ Hiếu	QĐ 278	5		0,7
	Ngã ba anh Sáng - ngõ Khả	QĐ 278	6		0,9
	Trục thôn - ngõ Khâm	QĐ 504	90		13,2
	221B đến ngã ba Sơn	QĐ 504	385		56,6
	Cầu ông Thuấn đến cầu ông Đệ (221b Kế-ngõ Lý)	QĐ 278	55		8,1
	Ngã ba trục thôn - ngõ ý	QĐ 504	15		2,2
	Cầu ông Đệ đến ngõ Sơn	QĐ 278	230		33,8
	Đường từ ngõ Bạn đến ngõ Uổn	QĐ 278	220		32,3
	Đường dân cư ngõ ông Chất đến ngõ ông Đức	QĐ 278	120		17,6
	Đường dân cư ngõ ông Khâm	QĐ 278	120		17,6
	Đường sau Yên đến cửa ông Triêm	QĐ 278	120		17,6
	Đường 221 đến ngõ ông Vượng	QĐ 278	130		19,1
	Đường 221b vào ngõ ông Tân	QĐ 278	100		14,7
	Từ ngõ Huyễn đến ngõ ông Cật	QĐ 278	200		29,4
	Từ ngõ cửa Phó đến ngõ Hải	QĐ 278	150		22,1
	221B - Trạm biến áp	QĐ 504	75		11,0
	Đường sau ông Nghị - ngõ ông Thọ (Khuy)	QĐ 278	147		21,6
	Bm 2,5m		***2.242***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***282,5***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Đãi - ngõ Thuẫn	QĐ 278	50		6,2
	221B mới - 221B cũ (Ngọ)	QĐ 504	18		2,2
	Trục thôn - ngõ ông Tường	QĐ 504	69		8,5
	Trục thôn - ngõ ông Dũng	QĐ 504	98		12,1
	Trục thôn - Ngõ ông Cương	QĐ 504	3		0,4
	221b đến ngõ Mâu	QĐ 278	100		12,3
	221b đến ngõ ông Nhã	QĐ 278	152		18,7
	Đường 221b đến ngõ ông Hán	QĐ 278	120		14,8
	Đường ngõ ông Thuân đến ngõ ông Trung	QĐ 278	130		16,0
	Đường ngõ ông Rậu đến ngõ ông Quất	QĐ 278	120		14,8
	Đường 221b đến ngõ ông Mão	QĐ 278	120		14,8
	Đường từ cầu cơ giới đến ngõ ông Lộc	QĐ 278	150		18,5
	Đường 221b đến ngõ ông Tuyển	QĐ 278	100		12,3
	Đường 221b đến ngõ ông Lệ	QĐ 278	80		9,8
	Đường 221b đến ngõ ông Nội	QĐ 278	100		12,3
	Ngõ Vượng - ngõ Hùng	QĐ 504	121		14,9
	221b - ngõ Hà	QĐ 504	45		5,5
	221b - ngõ Lê sửu	QĐ 504	70		8,6
	221b - ngõ Trâm	QĐ 504	65		8,0
	221b - ngõ Lệ	QĐ 504	52		6,4
	221B - ngõ Lâm	QĐ 504	50		6,2
	221b - ngõ Sửu	QĐ 504	69		8,5
	221b - ngõ Tân	QĐ 504	58		7,1
	Trục thôn - ngõ Bình	QĐ 504	62		7,6
	221b - ngõ Nhân	QĐ 504	63		7,7
	Trục thôn - ngõ Thạo	QĐ 504	125		15,4
	221B - Ngõ Hiến	QĐ 504	8		1,0
	Trục thôn - Trục thôn ngõ Đàn	QĐ 504	44		5,4
	221B - ngõ ông Phong	QĐ 504	53		6,5
	Điều chỉnh giảm so sai số học	+QĐ2819			726,3
6	**Xã Đông Phong**				**2.980,1**
	Đường giao thông trục thôn				**1.151,6**
	Bm 3,5m		***2.576***	***Bm 3,5m;BT M200; dày 16cm***	***504,9***
	Từ ông Thường- ông Huề	QĐ 2819	121		23,7
	Đường từ nghĩa địa ra bói rỏc	QĐ 2819	350		68,6
	Từ nhà ông Thành - Ông Vận	QĐ 2819	950		186,2
	Từ cầu Dung - Chuẩn	QĐ 2819	800		156,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Cầu Hồng - Nghĩa Trang	QĐ 2819	355		69,6
	Bm 3,0m		***3.849***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***646,7***
	Từ Ông Hào - Bà Chuân	QĐ 504	600		100,8
	Từ chùa ra cầu ông Mười	QĐ 2819	1.350		226,8
	Từ ông Thơi - sau nhà Thờ	QĐ 2819	98		16,5
	Từ nhà Huề - ông Khăng	QĐ2819	300		50,4
	Từ cửa Ô Miến - Ô Hoạch	QĐ2819	200		33,6
	Từ cầu Phục - cầu Kiều	QĐ2819	340		57,1
	Từ cửa bà Sến - Ông Giá	QĐ2819	532		89,4
	Từ Nhà VH - đường 22	QĐ2819	45		7,6
	Từ Cầu Phúc - Cầu Truyền(22)	QĐ2819	5		0,8
	Từ Ông Kiều - ô Hồng	QĐ2819	10		1
	Từ Ngõ Lãi - Ngõ Hồng	QĐ2819	81		13,5
	Từ cửa Ô Miến - Ô Rã	QĐ2819	88		14,8
	Từ cửa Ô Mại - Bà Quyền	QĐ2819	200		33,5
	Đường nhánh cấp I GT trục thôn				**1.828,5**
	Bm 3,0m		***4.385***	***Bm 3,0m;BT M200; dày 14cm***	***644,9***
	Ông Chung - Cổn	QĐ 504	150		22,1
	Ông Cao - Vỹ	QĐ 504	525		77,2
	Từ Ông Hoá- Ông Nhật	QĐ 504	150		22,1
	Từ ông Bảng - Viettel	QĐ 504	210		30,9
	Từ Bà Yến - Ông Xứng	QĐ 504	240		35,3
	Từ Ông Thực - Mác	QĐ 504	360		52,9
	Ông Hùng - Bà Hạt	QĐ 504	480		70,6
	Từ Ông Công - Ông Phan	QĐ 504	1.110		163,2
	Từ trục xã - Ông Thành	QĐ 504	450		66,2
	Từ trục Thôn - Ông Đệ	QĐ 504	260		38,2
	Từ trục Thôn - Ông Cảnh	QĐ 504	450		66,2
	Bm 2,5m		***9.621***	***Bm 2,5m;BT M200; dày 14cm***	***1.183,6***
	Từ Ông Hạnh - Ông Chúc	QĐ 504	264		32,5
	Từ Ông Thực - Ông Khuyến	QĐ 504	292		35,9
	Từ Ông ấm - Ông Bình	QĐ 504	292		35,9
	Từ Ông Nhuận - Ông Hùng	QĐ 504	60		7,4
	Từ Ông Bình - Hưng	QĐ 504	387		47,6
	Từ Ông Trực - Ông án	QĐ 504	150		18,5
	Từ ông Minh - Miếu	QĐ 504	391		48,1
	Từ Bà Răng - Ông Cầm	QĐ 504	251		30,9
	Cầu bà Mục - Ruẫn	QĐ 504	897		110,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bà Nga - Ông Cự	QĐ 504	180		22,1
	ông Nhạc - Ông Viết	QĐ 504	100		12,3
	Ông Hệ - Ông Đông	QĐ 504	398		49,0
	Ông Hồng - Bàng	QĐ 504	143		17,6
	Ông Minh - Hải	QĐ 504	54		6,6
	Từ Bà Mùi - Ông Rạng	QĐ 504	750		92,3
	Từ Ông ấm - Ông Cầm	QĐ 504	600		73,8
	Từ Ông Tuấn - Bà Hà	QĐ 504	258		31,7
	Từ ụ Trang - ễ Thiệp	QĐ 504	216		26,6
	Từ Trục Thôn - Ông Mộc	QĐ 504	100		12,3
	Từ nhà thờ - Ông Boong	QĐ 504	275		33,8
	Từ Trục thôn - Ông Khải	QĐ 504	160		19,7
	Từ trục Thôn - Ông Lới	QĐ 504	170		20,9
	Từ Ông Đạo - Ngoan	QĐ 504	180		22,1
	Từ cầu Thình - Măng	QĐ 504	165		20,3
	Từ trục thôn - Khơi	QĐ 504	231		28,4
	Từ trục Thôn - Ông Giang	QĐ 504	106		13,0
	Từ trục Thôn - Ông Uông	QĐ 504	110		13,5
	Từ bà Phấn - Ông Nhiên	QĐ 2819	250		30,8
	Từ trục thôn - Ô. Xướng	QĐ 504	150		18,5
	Từ trục thôn - bà Thơ	QĐ 504	50		6,2
	Từ trục thôn - Ô. Triển	QĐ 504	50		6,2
	Từ cửa ô Lô đến ông Vĩnh	QĐ 2819	48		5,9
	Từ trục Thôn - Ông Hiếu	QĐ 504	66		8,1
	Từ trục Thôn - Ông Cao	QĐ 504	10		1,2
	Từ trục Thôn -Ông Quyển	QĐ 504	29		3,6
	Từ Trục Thôn - Ông Mấm	QĐ 504	10		1,2
	Từ Ông Lới - Ông Kham	QĐ 504	432		53,1
	Từ Trục thôn - Bà Chinh (Đệ)	QĐ 504	15		1,9
	Từ Ông Nhân - Bờ Sông	QĐ504	40		4,9
	Từ Ông Viên - Ông Đắc	QĐ504	95		11,7
	Từ Ông Ngọc - Ông Để	QĐ504	70		8,6
	Tư ông Bộ - Bà Dệt	QĐ504	45		5,5
	Từ Ông Vấn - Ông Lưu	QĐ504	86		10,6
	Từ Ông Hừng - Ông Hoạt	QĐ504	30		3,7
	Từ Ông Phúc - Bống	QĐ504	20		2,5
	Từ bà Nhàn - Ông Trìu	QĐ504	58		7,1
	Từ Lĩnh - Bà Nhuệ	QĐ504	65		8,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ô. Thàn - Bình	QĐ504	20		2,5
	Từ ông Nhiêu - Bà Huệ	QĐ504	23		2,8
	Từ Ông Thàn - Ông Thuyên	QĐ504	21		2,6
	Từ Ông Phường - Ông Hân	QĐ504	30		3,7
	Từ Ông Hoá - Ông Thuấn	QĐ504	85		10,5
	Từ Ông Bộ - Bà Dệt	QĐ504	55		6,8
	Từ Ông Sách - Ông Thúc	QĐ504	29		3,6
	Từ Ông Phường - Ông Tuấn	QĐ504	32		3,9
	Từ Bà Sim - Ông Nguyên	QĐ504	29		3,6
	Từ Ông Bình - Ông Duẩn	QĐ504	18		2,2
	Từ Trục Thôn- Ông Viên	QĐ504	100		12,3
	Từ Ông Căn - Ông Vương	QĐ504	45		5,5
	Từ Ông Triều - Ông Mộc	QĐ504	17		2,1
	Từ của Huề - Như	QĐ504	50		6,2
	Từ bà Khiếu - Ông Phòng	QĐ504	10		1,2
	Từ Ông Hoài - Ông Thiều	QĐ504	43		5,3
	Từ sau Bốn - Tụ	QĐ504	1		0,1
	Từ Ông Viền - Ông Tưởng	QĐ504	19		2,3
	Từ Ông Phi - Ông Phúc	QĐ504	6		0,8
	Từ Ông Đam - Ông Sang	QĐ504	6		0,7
	Từ Ông Tấu - Ông Thảo	QĐ504	18		2,2
	Từ Ông Sóc - Ông Chung	QĐ504	6		0,7
	Từ Ông Mịch - Ông Hồng	QĐ504	30		3,6
	Từ Ông Hùng - Ông Thức	QĐ504	36		4,4
	Từ Ông Chính - Ông Văn	QĐ504	36		4,4
	Từ Ông Quyên - Bà Sẻ	QĐ504	3		0,4
	Từ Ông Nhự - Ông Tiến	QĐ504	5		0,6
	Từ Bà Loan - Bà Tiểu	QĐ504	2		0,2
	Từ Ông Quýnh - Ông Sòn	QĐ504	42		5,2
	Từ Ông ẩn - Ông Tạc	QĐ504	5		0,6
	Từ Ông Tới - Ông Phong	QĐ2819	2		0,2
7	**Xã Đông Lâm**				**652,4**
	Đường giao thông trục thôn		**452**		**88,6**
	Từ đường bờ sông đến nhà để xe TH	QĐ504	30		5,9
	Từ cầu trường vào sau trường THCS	QĐ504	422		82,7
	Đường nhánh cấp I GT trục thôn				**563,8**
	Bm 3,0m		***407***	***Bm 3,0m; BT M200;dày 14cm***	***59,7***
	Từ ông Đoàn Thuấn tới ông Kiều	QĐ504	213		31,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Ông Lê Huyền đến bà Mai	QĐ504	194		28,4
	Bm 2,5m	QĐ504	***4.096***	***Bm 2,5m;BT M200; dày 14cm***	***504,1***
	Từ ông Định đến ông Cời	QĐ504	191		23,4
	Từ ông Ấm đến đường Mỏ Neo	QĐ504	205		25,2
	Từ ông Dụng đến bà Cờ	QĐ504	132		16,2
	Từ cầu bà Sáu tới ông Tết	QĐ504	336		41,3
	Từ ông Thái đến bà Mai	QĐ504	135		16,5
	Từ đường dong X6 vào ông Chuyền	QĐ504	60		7,4
	Từ đường KDC7 đến ông Tuân	QĐ504	80		9,8
	Từ đường Cải lương đến ông Thụy	QĐ504	100		12,3
	Từ đường Cải Lương đến ông Thuần	QĐ504	60		7,4
	Từ bà Thúy đến ông Ruynh	QĐ504	30		3,7
	Từ ông Ngận đến ông Đát	QĐ504	50		6,2
	Từ đường Cải Lương vào lê Chuyền	QĐ504	40		4,9
	Từ Bà Minh vào bà Hoài	QĐ504	50		6,2
	Từ ông Thiên đến ông Long	QĐ504	55		6,8
	Từ Ngõ bà Tươi đến ông Nhâm (KDC 11)	QĐ504	42		5,2
	Từ Bà Dân đến Sông Kiến Giang	QĐ504	80		9,8
	Từ bà Khảm đến sông Kiến Giang	QĐ504	82		10,1
	Kéo dài đường nhánh đến ông Định	QĐ504	21		2,6
	Kéo dài đường nhánh đến bà Giác	QĐ504	34		4,2
	Từ đường Nhựa đến ông Tuyến	QĐ504	35		4,3
	Từ đường Thanh Niên đến Ô Dụng	QĐ504	30		3,7
	Từ Thủ công đến ông Phan Hóa	QĐ504	200		24,6
	Đường Vào ông Bùi Giang	QĐ504	28		3,4
	Đường vào bà Nhạn	QĐ504	10		1,2
	Đường vào ông Ấm	QĐ504	32		3,9
	Đường vào ông Minh, Chuyền	QĐ504	23		2,8
	Đường vào bà Gấm, Ly	QĐ504	38		4,7
	Đường vào ông Ngư, Thanh	QĐ504	38		4,7
	Từ đường 39 đến ông Luyện	QĐ504	20		2,5
	Đường vào ông Thuần, Sửu	QĐ504	101		12,4
	Đường vào ông Vọng	QĐ504	50		6,2
	Đường vào ông Dũng, Tuynh	QĐ504	32		3,9
	Đường vào ông Sở, Phát	QĐ504	79		9,7
	Đường vào ông Nhiệm, Đại	QĐ504	57		7,0
	Đường vào ông Chõn + Tô	QĐ504	50		6,2
	Đường vào ông Chức + Phác	QĐ504	72		8,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào ông Tư	QĐ504	25		3,1
	Đường vào bà Tuất + Nam	QĐ504	17		2,1
	Đường vào ông Tiên+ Tiềm	QĐ504	68		8,4
	Dong ông Vũ Tựa	QĐ504	24		3,0
	Dong ông Phạm Mạnh	QĐ504	40		4,9
	Dong ông Trần Dục	QĐ504	30		3,7
	Dong ông Phạm Tuynh	QĐ504	40		4,9
	Từ đường trục đến ông Trần nho	QĐ504	25		3,1
	Dong ông Phạm Trung	QĐ504	31		3,8
	Dong ông Phạm Đức	QĐ504	28		3,4
	Dong ông Phạm Giang	QĐ504	24		3,0
	Từ đường trục giữa đến nhà thờ	QĐ504	35		4,3
	Dong ông Đoàn Ngận	QĐ504	37		4,6
	Dong ông Đoàn Giá	QĐ504	27		3,3
	Dong cụ Đoàn thị Gái (Hân)	QĐ504	29		3,6
	Dong ông Đoàn Hiên	QĐ504	26		3,2
	Dong ông Nguyễn Thuật	QĐ504	22		2,7
	Dong ông Phạm Khiến	QĐ504	70		8,6
	Dong ông Bùi Thuấn, Nhà thờ	QĐ504	20		2,5
	Dong ông Đoàn Thắng	QĐ504	30		3,7
	Dong ông Đoàn Mẫu	QĐ504	20		2,5
	Từ đoàn Tuấn đến Thanh Tây	QĐ504	30		3,7
	Từ Trạm biến áp 6 đến trạm bơm	QĐ504	184		22,6
	Từ trạm biến áp đến ngõ cụ Hân	QĐ504	60		7,4
	Từ ông Đoàn Hiên đến bà Liễu	QĐ504	194		23,9
	Từ Vòng cồn đến 39B	QĐ504	244		30,0
	Từ Cầu ông Bi đến Miếu	QĐ504	39		4,8
8	**Xã Phương Công**				**1.505,7**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**5.510**	***Bm 3,5m;BT M200; dày 14cm***	**1.068,9**
	CH đi bãi rác PT	QĐ2819	1.270		246,4
	Từ bãi rác đi đồng tây	QĐ2819	900		174,6
	Từ gốc muỗm đi cầu Thượng	QĐ2819	1.100		213,4
	Từ cống đông quan đi cấp	QĐ2819	600		116,4
	Từ Cấp lên miếu Hào	QĐ2819	500		97,0
	Bờ sông dưới x3	QĐ2819	450		87,3
	Của Nhượng đi đền Trần	QĐ2819	450		87,3
	Từ trục chính đi ruộng Mạo	QĐ2819	80		15,5
	Từ nghĩa địa ruộng Mạo	QĐ2819	160		31,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Nhánh cấp I GT trục thôn**				**436,8**
	Bm 3,0m		***2.970***	***Bm 3,0m;BT M200; dày 14cm***	***436,8***
	Gốc gạo X5 đi đường Wb2	QĐ2819	200		29,4
	Đường Hoá	QĐ2819	40		5,9
	Đường Lung đi Đ8B	QĐ2819	250		36,8
	Ngõ Sở đi thổ Kình	QĐ2819	250		36,8
	Đường lâm X4	QĐ2819	220		32,3
	Đường ụng Rĩnh đi X3	QĐ2819	250		36,8
	Đường từ Bộ đi Tân X3	QĐ2819	200		29,4
	Từ ông Bảo đến thổ bà Cát X8	QĐ2819	140		20,6
	Từ trục thôn đi thổ ông Đỗi X9	QĐ2819	120		17,6
	Đường trục thôn đi thổ Liết X9	QĐ2819	100		14,7
	Tư Huỳnh đi thổ nhân X7	QĐ2819	270		39,7
	Từ thổ Nam đi thổ hậu CR	QĐ2819	250		36,8
	Tư thổ Pho đi trục thôn	QĐ2819	120		17,6
	Từ trục thôn đi thổ Tư	QĐ2819	100		14,7
	Từ thổ Tuyến đi Thọ	QĐ2819	50		7,4
	Từ trục thôn đi thổ Hiền	QĐ2819	250		36,8
	Từ đường 8B đi thổ Tuấn CR	QĐ2819	65		9,6
	Từ đường trục thụn đi thổ Hải CR	QĐ2819	60		8,8
	Từ trục thôn đi thổ Hiền x8	QĐ2819	35		5,1

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 911 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**1.982,5**
1	**Xã Độc Lập**				**1.982,5**
	Công trình nhóm 1				**1.039,6**
	Kênh cấp 1 loại 3	**QĐ 647**	***7.936***	***Bm <0,9m***	***1.039,6***
	Máng Lên nội + Đường (cạnh nhà Tuynh +nối dài)		200		26,2
	Máng Kỹ thuật		200		26,2
	Máng Giữa đồng + Đường Vc		250		32,8
	Máng Bên đông (hội trường)		200		26,2
	Máng cạnh bờ sụng Đồng Lạnh		300		39,3
	Máng Sau Làng		256		33,5
	Máng Văn hoá (ngang)		152		19,9
	Máng đường Rền -Máng nổi		200		26,2
	Máng Cầu đa, chăn nuôi		152		19,9
	Máng Cổ cò		200		26,2
	Máng chùa Khoái		400		52,4
	Máng gốc Gáo		300		39,3
	Máng Vụ đông (2)		380		49,8
	Máng cánh phần trăm		380		49,8
	Máng con Hạc, gốc Gáo X3		350		45,9
	Máng Lẩm X3		300		39,3
	Máng Cầu Gạch - H/trường thôn		400		52,4
	Máng Lẩm		256		33,5
	Máng Mả Rứa		200		26,2
	Máng Đồng Lãng 1 (bờn ngũi)		322		42,2
	Máng đường thông		400		52,4
	Máng Sau chùa		180		23,6
	Máng Mả mồ - Đ/Thông		283		37,1
	Máng Cột đèn		170		22,3
	Máng Đồng Mụa - Kỹ thuật		231		30,3

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Máng Tr/Đồng		363		47,6
	Máng Vành lược		400		52,4
	Máng nội quan 2		380		49,8
	Máng nước Mầu giáo - Bờ sông		131		17,2
	Công trình nhóm 2				**942,9**
	Đường giao thông trục xã	**QĐ 583**	***3.320***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 18cm***	***942,9***
	Đoạn từ đường 453 đến Đình Bùi Xá		1.130		320,9
	Đoạn từ đường 453 đến cầu Trung Đồng thôn Lộc Thọ		970		275,5
	Đoạn từ Cống ông Vược đến cầu Phú Vinh		1.220		346,5

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 941 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**1.982,5**
1	**Xã Thái Phương**			**454,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**146**		**24,5**
	Từ Trạm Bơm đến nhà ông Tuyến thôn Trắc Dương	146	*Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm*	24,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**429,6**
	Bm 3,0m	***714***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***104,9***
	Từ Cầu Đồng Tu đến nhà bà Hiền thôn Hà Nguyên	211		31,0
	Từ ông Cường đến nhà ông Nghi thôn Hà Nguyên	168		24,6
	Ngã tư nhà Cẩm đến nhà ông Nghinh thôn Xuân La	110		16,2
	Từ ngã ba cây đa đến nhà bà Thìn thôn Xuân La	225		33,1
	Bm 2,5m	***2.639***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***324,7***
	Từ Cầu Hà đến giáp ranh thôn Nhân Xá	225		27,6
	Từ nhà ông Nhẫn đến nhà bà Vình thôn Hà Nguyên	157		19,3
	Từ ngã ba chùa đến ngã ba ông Chính thôn Hà Nguyên	225		27,7
	Từ nhà ông Quế đến nhà ông Đang thôn Hà Nguyên	140		17,2
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Khi thôn Hà Nguyên	60		7,4
	Từ đường ĐH63 đến nhà ông Dư thôn Hà Nguyên	65		8,0
	Từ đường ĐH63 đến nhà bà Quế thôn Hà Nguyên	100		12,3
	Từ cống ông Chất đến nhà ông Phong thôn Hà Nguyên	75		9,2
	Từ Trạm bơm Nhân Xá đến nhà ông Bôi thôn Nhân Xá	200		24,6
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Dưỡng thôn Nhân Xá	143		17,6
	Từ nhà ông Mạo đến nhà ông Dương thôn Trác Dương	60		7,4
	Từ đường ĐH63 đến nhà ông Thưởng thôn Trác Dương	58		7,1
	Từ đường ĐH63 đi Nghĩa trang thôn Trác Dương	150		18,5
	Từ nhà ông Nghinh đến nhà ông Lực thôn Xuân La	120		14,8
	Từ nhà ông Nghinh đến nhà ông Biên thôn Xuân La	110		13,5
	Từ đường trục xóm đến nhà ông Báu thôn Xuân La	62		7,6
	Từ đường thôn đến nhà ông Duy thôn Xuân La	72		8,9
	Từ nhà bà Tuyên đến nhà ông Đông thôn Xuân La	126		15,5
	Từ nhà bà Còi đến nhà ông Đãi thôn Xuân La	150		18,5
	Từ đường ĐH63 đến nhà ông Vàng thôn Phương La 1	209		25,7
	Từ đường ĐH63 đến nhà ông Khoa thôn Phương La 1	68		8,4
	Từ nhà ông Đoàn đến Trạm biến áp thôn Phương La 3	64		7,9
2	**Xã Thái Hưng**			**290,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**710**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**137,6**
	Từ đồng ngoài - Đuôi lươn thôn Phú Ốc	28		5,4

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Đuôi lươn - đồng ngoài thôn Phú Ốc	134		26,0
	Từ đồng Khoái - Bờ sông thôn Phú Ốc	164		31,8
	Từ Ô.Dương - Chùa Tống thôn Phú Ốc	300		58,2
	Từ bà Bảy - Ô.Tín thôn Phú Ốc	84		16,2
*	**Đường giao thông trục thôn**	**205**		**34,4**
	Từ đình Chiềng - Ngã 3 Đồng Nông 1	205	*Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm*	34,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**118,0**
	Bm 3,0m	***277***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***40,7***
	Từ Ô.Triễu - Ô.Mai thôn Tống Xuyên	277		40,7
	Bm 2,5m	***628***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***77,3***
	Từ Ô.Trưởng - Ô.Phúc Chiềng	98		12,1
	Từ Bà Luyên - Ô.Lượng thôn Phú Ốc	310		38,1
	Từ trục thôn - nhà Ô.Chạy thôn Tân Dương	45		5,5
	Từ trục thôn - nhà Ô.Cần thôn Tân Dương	120		14,8
	Từ trục thôn - nhà Ô.Nhậm thôn Khả La	35		4,3
	Từ trục thôn - nhà Bà Nỗi thôn Khả La	20		2,5
3	**Xã Minh Tân**			**706,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**461,3**
	Bm 3,5m	***667***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***130,7***
	Từ cửa anh Vạn đến ông Xứng thôn Phú Lạc	166		32,5
	Từ cửa anh Vạn đến cửa Chùa đống lãm thôn Phú Lạc	376		73,7
	Từ nhà bà Năm đến nhà ông Tấu thôn Phú Lạc	125		24,5
	Bm 3,0m	***1.970***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***330,6***
	Từ cổng bà Phú đến cửa ông Căn thôn Phụng Công	269		45,1
	Từ nhà ông Giang đến ngõ ông Hùng thôn Phụng Công	140		23,5
	Từ cửa ông Căn đến đường trục 23 thôn Phụng Công	182		30,5
	Từ cầu ông Hưởng đến nhà ông Linh thôn Phụng Công	153		25,7
	Từ nhà ông Giếng đến nhà bà Dần thôn Thanh Nga	210		35,3
	Từ nhà ông Cần đến nhà ông Nõn thôn Thanh Nga	108		18,1
	Từ nhà ông tư đến nhà ông Mạo thôn Thanh Nga	174		29,2
	Từ nhà bà Lúy đến cầu ông Dâu thôn Thanh Nga	178		29,9
	Từ nhà bà Đường đến ông Ngạn thôn Phú Lạc	334		56,1
	Từ ngã 4 hội trường đến cổng bà Thành thôn Tân Thái	222		37,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**244,7**
	Bm 3,0m	***1.068***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***157,1***
	Từ đường 453 đến nhà ông Đỉnh thôn Kiều Trai	71		10,4
	Từ đường 453 đến nhà anh Hùng thôn Kiều Trai	80		11,8
	Từ đường 453 đến nhà anh Nhường thôn Kiều Trai	79		11,6
	Từ giáp UBND cũ đến nhà ô Kinh thôn Kiều Trai	97		14,3

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà anh Hiệu đến nhà ông Trùy thôn Kiều Trai	39		5,7
	Từ nhà ô Quang đến nhà ô Đô thôn Kiều Trai	110		16,2
	Từ nhà ô Tiến đến nhà ông Phong thôn Kiều Trai	61		9,0
	Từ nhà ông Hồi đến nhà ông Chiều thôn Quang Trung	80		11,8
	Từ nhà bà Thà đến nhà bà Vỡ thônThanh Nga	451		66,3
	Bm 2,5m	***712***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***87,6***
	Từ nhà ô Dậu đến nhà ô Yên B thôn Phú Lạc	47		5,8
	Từ nhà ô Hách đến nhà ông Ba thôn Phú Lạc	40		4,9
	Từ nhà ông Lượng đến nhà bà Tân thôn Phú Lạc	65		8,0
	Từ nhà ô Thiêm đến ông Dũng thôn Phú Lạc	50		6,2
	Từ ô Liêm đến nhà ô Vương thôn Phú Lạc	98		12,1
	Từ nhà ông Đỉnh đến nhà ông Hạng thôn Kiều Trai	31		3,8
	Từ cửa chùa Diêm đến nhà ô Khánh thôn Kiều Trai	81		10,0
	Từ đường trục thôn đến nhà A- Tỉnh thôn Kiều Trai	31		3,8
	Từ đường trục thôn đến nhà ô Học thôn Kiều Trai	56		6,9
	Từ nhà anh Sơn đến nhà bà Điền thôn Kiều Trai	39		4,8
	Từ nhà anh Thắng đến nhà ô Quyên thôn Kiều Trai	41		5,0
	Từ nhà ô Sự đến nhà anh Đọc thôn Kiều Trai	78		9,5
	Từ nhà ô Kiểm đến nhà bà Cải thôn Kiều Trai	30		3,7
	Từ nhà bà Thơ đến nhà ô Chiều thôn Kiều Trai	25		3,1
4	**Xã Minh Hòa**			**532,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**303,0**
	Bm 3,5m	***910***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***178,3***
	Đường từ Cường đến đường nghè thôn Vĩnh Bảo	60		11,8
	Từ cầu ông Quán đến nhà anh Bình thôn Thanh Lãng	850		166,5
	Bm 3,0m	***742***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***124,7***
	Đường từ ông Tân đến nhà ông Hán thôn Thượng Lãng	442		74,3
	Từ nhà ông Khoa đến nhà ông Khóa thôn Thượng Lãng	300		50,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**229,4**
	Bm 3,0m	***78***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***11,5***
	Đường xóm ông Chất thôn Thanh Lãng	78		11,5
	Bm 2,5m	***1.771***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***217,9***
	Đường từ bà Tùng đến nhà anh Thất thôn Thượng Lãng	212		26,1
	Đường từ ông Tam đến nhà ông Tân thôn Thượng Lãng	300		36,9
	Đường từ ông Hải đến nhà ông Hiệu thôn Thượng Lãng	385		47,4
	Đường xóm ông Chúng thôn Cộng Hòa	150		18,5
	Đường xóm ông Ba thôn Cộng Hòa	60		7,4
	Đường từ nhà anh Tuyển đến bà Ngạn thôn Phú Mỹ	184		22,6
	Đường xóm ông Hân thôn Phú Mỹ	45		5,5
	Đường từ nhà ông Đỉnh thôn Phú Mỹ	275		33,8
	Đường từ nhà ông Ngó đến ông Biên thôn Thanh Lãng	160		19,7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
06/05/2014 11:01:59